UBND TỈNH HẬU GIANG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 74/SXD-KT&VLXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hậu Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2017

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 01 NĂM 2017

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2017 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang làm cơ sở tham khảo phục vụ công tác lập dự toán xây dựng công trình. Bảng công bố này không sử dụng như cơ sở pháp lý cho việc xác định giá sản phẩm xây dựng. Trong quá trình xác định giá xây dựng công trình; chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn cần khảo sát, lựa chọn nguồn cung ứng VLXD phù hợp vị trí, địa điểm xây dựng, số lượng VLXD sử dụng, điều kiện, biện pháp thi công cụ thể đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình, đảm bảo chất lượng, giá thành phù hợp mặt bằng chung của thị trường nơi xây dựng. Các vật liệu xây dựng không có trong bảng công bố giá này, chủ đầu tư có thể tham khảo từ các cơ sở cung ứng hợp pháp.

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
I	**XI MĂNG CÁC LOẠI**										
1	**Công ty CP Xi măng Tây Đô. Địa chỉ nhà cung cấp: Km14, QL91, Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0710.2471412.**										
	Xi măng Tây Đô PCB40 Dân dụng	Bao	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	
	Xi măng Tây Đô PCB40 Đa dụng	Bao	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	
	Xi măng Tây Đô PCB40 cao cấp	Bao	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	
2	**Chi nhánh Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên. Địa chỉ nhà cung cấp: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu. P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM. ĐT: 08.39151617. Giá tại đại lý.**										
	Vicem Hà Tiên PCB40 - bao 50kg	Tấn	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	TCVN 6260:2009
	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	Tấn	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	TCVN 6260:2009
	Vicem Hà Tiên PCB40 - MS bền sulfat - bao 50kg	Tấn	1.463.636	1.463.636	1.463.636	1.463.636	1.463.636	1.463.636	1.463.636	1.463.636	TCCS 20:2011/XMHT (ASTM)
II	**CÁT CÁC LOẠI**										
1	**Cty Cổ phần cát đá Việt sàn rửa sạch. Địa chỉ nhà cung cấp: 71 Trần Phú, P Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ. ĐT: 07103.885.885, 0939.803.803**										
	Cát san lấp (qua sàn rửa)	m^3	109.091	109.091	118.182	109.091	109.091	104.545	104.545	118.182	QCVN16:2014/BXD TCVN 7570:2006
	Cát vàng (1,6-1,8) Phan Thành (qua sàn rửa)	m^3	201.818	201.818	218.636	201.818	201.818	193.409	193.409	218.636	nt
	Cát vàng (1,8-2,0) Phan Thành (qua sàn rửa)	m^3	240.000	240.000	260.000	240.000	240.000	230.000	230.000	260.000	nt
2	**Công ty TNHH VLXD Thanh Trúc. Địa chỉ nhà cung cấp: 57 Tầm Vu, P. Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710.3838107.**										
	Cát demi (1-1,2)	m^3	139.091	139.091	150.682	139.091	139.091	133.295	133.295	150.682	QCVN16:2014/BXD TCVN 7570:2006
	Cát to (1,2-1,5)	m^3	279.273	279.273	302.545	279.273	279.273	267.636	267.636	302.545	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**										
1	**Cty Cổ phần cát đá Việt sàn rửa sạch. Địa chỉ nhà cung cấp: 71 Trần Phú, P Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ. ĐT: 07103.885.885, 0939.803.803**										
	Đá 1x2 xanh xám, Vĩnh Cửu, Đồng Nai (qua sàn rửa)	m^3	456.000	456.000	494.000	456.000	456.000	437.000	437.000	494.000	TCVN 7570:2006 QCVN16:2014/BXD
	Đá 4x6 xanh xám (không qua sàn rửa)	m^3	370.909	370.909	401.818	370.909	370.909	355.455	355.455	401.818	nt
	Đá 4x6 Trà Đuốc (không qua sàn rửa)	m^3	425.455	425.455	460.909	425.455	425.455	407.727	407.727	460.909	nt
	Đá 1x2 xanh xám, Vĩnh Cửu, Đồng Nai (không sàn rử	m^3	398.182	398.182	431.364	398.182	398.182	381.591	381.591	431.364	nt
	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc (không qua sàn rửa)	m^3	493.091	493.091	534.182	493.091	493.091	472.545	472.545	534.182	TCVN7570:2006
	Đá 1x2 Hóa An, Biên Hòa (không qua sàn rửa)	m^3	589.091	589.091	638.182	589.091	589.091	564.545	564.545	638.182	QCVN16:2014/BXD
	Đá 1x2 Hóa An, Biên Hòa sàn rửa tiêu chuẩn bê tông	m^3	652.364	652.364	706.727	652.364	652.364	625.182	625.182	706.727	TCVN 7570:2006 QCVN 16:2014/BXD
2	**Công ty TNHH VLXD Thanh Trúc. Địa chỉ nhà cung cấp: 57 Tầm Vu, P. Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710.3838107.**										
	Đá 0x4 loại I	m^3	425.455	425.455	460.909	425.455	425.455	407.727	407.727	460.909	TCVN 8859-2011
	Đá 0x4 loại II	m^3	381.818	381.818	413.636	381.818	381.818	365.909	365.909	413.636	TCVN 8859-2011
	Đá 4x6 AG	m^3	477.818	477.818	517.636	477.818	477.818	457.909	457.909	517.636	nt
	Đá bụi	m^3	300.000	300.000	325.000	300.000	300.000	287.500	287.500	325.000	nt
	Đá hộc (20x30)	m^3	578.400	578.400	626.600	578.400	578.400	554.300	554.300	626.600	nt
IV	**GẠCH CÁC LOẠI (GẠCH XÂY KHÔNG NUNG, GẠCH TUYNEL)**										
1	**Gạch tuynel 586 Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường 7, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0932.656.586**										
	Gạch ống Tuynel (8 x 8 x 18)	Viên	1.091	1.091	1.091	1.000	955	1.091	909	1.091	
	Gạch ống Tuynel (7 x 7 x 17)	Viên	818	818	818	773	848	818	773	818	
	Gạch thẻ Tuynel (4 x 8 x 18)	Viên	1.091	1.091	1.091	909	955	1.091	909	1.091	
	Gạch thẻ Tuynel (3,5 x 7 x 17)	Viên	818	818	818	773	848	818	773	818	
2	**Công ty TNHH Thuỳ Dương. Địa chỉ nhà cung cấp: Đường số 2, Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0932846222.**										
	Gạch ống (không nung) (8 x 18)cm	Viên	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	
	Gạch Block (9 x 19 x 39) cm	Viên	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	
	Gạch lát vĩa hè (30 x 30 x 5) cm, màu đỏ	m^2	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	
	Gạch lát vĩa hè (30 x 30 x 5) cm, màu vàng	m^2	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	
3	**Công ty Cổ phần VLXD 720. Địa chỉ nhà cung cấp: Đường Lê Hồng Phong, P.Bình Thủy, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3841099.**										
	*** Gạch Block các loại**										
	Gạch Block (10 x 19 x 39) cm M50	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	TC01-2009
	Gạch Block (10 x 19 x 39) cm M75	Viên	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
	Gạch Block (15 x 19 x 39) cm M75	Viên	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	
	Gạch Block (20 x 19 x 39) cm M75	Viên	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	
	*** Bê tông nhẹ loại 1.000kg/m^3**	m^3	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	
	*** Đan các loại**										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M100	Tấm	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	TC02-2003
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M200	Tấm	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	TC02-2003
	*** Gạch lát đường màu các loại**										
	Gạch lát đường màu (30 x 30 x 5) cm M200	m^2	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	TC.2008,2009
	Gạch lát đường màu (30 x 30 x 5) cm M250	m^2	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	TC.2008,2009
	*** Gạch con sâu**										
	Gạch con sâu dày 6cm M200	m^2	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	
	Gạch con sâu dày 6cm M250	m^2	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
	*** Gạch terrazzo (40 x 40 x 3) cm**	m^2	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	
4	**Công ty CP Gạch Ngói Đồng Nai. Địa chỉ nhà cung cấp: 119 Điện Biên Phủ, Quận 1, TP. HCM. ĐT: 0838.228124**										
	Gạch 4 lỗ (8 x 8 x 18) cm, gạch đinh (4 x 8 x 18) cm	Viên	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	
	Gạch 4 lỗ 18 demi (8 x 8 x 9)	Viên	818	818	818	818	818	818	818	818	
	Gạch 4 lỗ (9 x 9 x 19), gạch đinh (4.5 x 9 x 19)	Viên	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	
	Gạch Hourdis	Viên	19.909	19.909	19.909	19.909	19.909	19.909	19.909	19.909	
V	**BÊ TÔNG TRỘN SẴN, BÊ TÔNG NHẸ**										
1	**Công ty TNHH MTV Bê tông HAMACO Hậu Giang. Địa chỉ nhà cung cấp: KCN Tân Phú Thạnh, Giai đoạn 1, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.**										
	Bê tông mác 200	m^3	1.420.000	1.390.000	1.390.000	1.360.000	1.390.000	1.230.000	1.250.000	1.390.000	
	Bê tông mác 250	m^3	1.470.000	1.440.000	1.440.000	1.410.000	1.440.000	1.280.000	1.300.000	1.440.000	
	Bê tông mác 300	m^3	1.520.000	1.490.000	1.490.000	1.460.000	1.490.000	1.330.000	1.350.000	1.490.000	
	Bê tông mác 350	m^3	1.570.000	1.540.000	1.540.000	1.510.000	1.540.000	1.380.000	1.400.000	1.540.000	
	Bê tông mác 400	m^3	1.630.000	1.600.000	1.600.000	1.570.000	1.600.000	1.440.000	1.460.000	1.600.000	
	Bê tông mác 450	m^3	1.710.000	1.680.000	1.680.000	1.650.000	1.680.000	1.520.000	1.540.000	1.680.000	
	Bê tông mác 500	m^3	1.810.000	1.780.000	1.780.000	1.750.000	1.780.000	1.620.000	1.640.000	1.780.000	
2	**Chi nhánh Công ty CP Bê tông Tây Đô tại Hậu Giang. ĐC: ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.6513579.**										
	Bê tông mác 200	m^3	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	
	Bê tông mác 250	m^3	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	
	Bê tông mác 300	m^3	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	
	Bê tông mác 350	m^3	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	
	Bê tông mác 400	m^3	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	
	Bê tông mác 450	m^3	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	
	Bê tông mác 500	m^3	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	
3	**Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long. ĐC: số 293 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 07113.876264.**										
	*** Bê tông nhẹ**										
	6 li	Tấm	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	
	16 li	Tấm	481.818	481.818	481.818	481.818	481.818	481.818	481.818	481.818	
	18 li	Tấm	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
VI	**GẠCH LÓT NỀN, GẠCH ỐP TƯỜNG CÁC LOẠI**										
1	**Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long. ĐC: số 293 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 07113.876264.**										
	Gạch 80 x 80	m²	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
	Gạch 60 x 60 (men)	m²	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	
	Gạch 60 x 60 (bóng kính)	m²	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Gạch 50 x 50	m²	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	
	Gạch 40 x 40	Thùng	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	
	Gạch 30 x 45	Thùng	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	
	Gạch 30 x 30	Thùng	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
	Gạch 25 x 40	m²	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
2	**Công ty cổ phần Đồng Tâm. Địa chỉ nhà cung cấp: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An. ĐT: 08.3875.6535**										
	*** Gạch lát nền (loại AA)**										
	DTD1380GOSAN001-FP/002-FP	Thùng	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	
	DTD4080 (DAHOALU001, DATAMDIEP001, GOLAMRI001, GOSAN003/004/005)	Thùng	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	
	DTD4080QUEENPALACE001-FP/002-FP DTD4080THANGLONG001-FP/002-FP	Thùng	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	
	DTD5050 (HOANGSAVN, TRUONGSAVN)	Thùng	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	
	6060DB006-NANO/014-NANO/028NANO	Thùng	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	
	6060MARMOL001-NANO/002-NANO	Thùng	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	
	DTD6060 (BACHVAN001-FP/002-FP, THIENTHACH001-FP, XACU001-FP/002-FP, DELUX001-FP, LUSTER001-FP, CARARAS002-FP, SNOW001-FP)	Thùng	456.800	456.800	456.800	456.800	456.800	456.800	456.800	456.800	
	*** Gạch viền trang trí**										
	V0730FLOWER001/002/003	Thùng	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	
	V0730MOSAIC001	Thùng	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	
	V0160 (VENUS002/004, SAHARA002/004)	Thùng	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
	V0160 (DECOR001/002, MOSAIC001, THOCAM001/002, ROMA001)	Thùng	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
	V0660 (ROSE001/002, KYHA001, CARO001/002/003, THIENHA001/002/003)	Thùng	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	
	*** Gạch kính**										
	Gạch kính trắng - 19 x 19 x 9,5 cm (6 viên)	Thùng	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	
3	**Công ty CP CN gốm sứ TAICERA, CN Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: 51/1A Đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3831091.**										
	Gạch men 25x25 (thùng)	20v/th	170.625	170.625	170.625	170.625	170.625	170.625	170.625	170.625	TCVN 6883-2001

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Gạch men 25x40 (thùng)	15v/th	180.341	180.341	180.341	180.341	180.341	180.341	180.341	180.341	TCVN 5437-1991
	Gạch men 30x45 (thùng)	8v/th	159.401	159.401	159.401	159.401	159.401	159.401	159.401	159.401	nt
	Gạch Thạch anh 30x30 màu đậm (thùng)	11v/th	155.591	155.591	155.591	155.591	155.591	155.591	155.591	155.591	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 40x40 màu đậm (thùng)	8v/th	187.532	187.532	187.532	187.532	187.532	187.532	187.532	187.532	nt
	Gạch Thạch anh 40x40 màu đậm (thùng)	8v/th	180.829	180.829	180.829	180.829	180.829	180.829	180.829	180.829	nt
	Gạch Thạch anh 60x30 (thùng)	8v/th	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x30 (thùng)	8v/th	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x30 Giả Cổ (thùng)	8v/th	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x30 JNJET (thùng)	8v/th	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	nt
	Gạch Thạch anh 60x60 (thùng)	4v/th	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x60 (thùng)	4v/th	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x60 Giả Cổ (thùng)	4v/th	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x60 JNJET (thùng)	4v/th	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm (thùng)	4v/th	364.255	364.255	364.255	364.255	364.255	364.255	364.255	364.255	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm (thùng)	3v/th	595.636	595.636	595.636	595.636	595.636	595.636	595.636	595.636	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 100x100 (thùng)	2v/th	773.182	773.182	773.182	773.182	773.182	773.182	773.182	773.182	nt
4	**Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: 84A Quốc lộ 1A, khu vực 2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3502726.**										
	*** Gạch men PRIME**										
	Sân vườn, SV 50: 450, 452, 453, 454; (KT 50cmx50cm), hộp 4 viên	Hộp	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	nt
	Prime-Digit PD: 721, 722, 723, 724, 727, 984, 987, 991, 992, 994, 995, 996, 997, 998, 999 (KT 50cmx50cm), hộp 4 viên	Hộp	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	nt
	Chân tường W: 06, 07, 08, 09, 18, Y: 421, 424, 432, 433, 435, 605, 607, 608 (KT 12cmx40cm), hộp 20 viên	Hộp	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	nt
	Chân tường Y: 507, 525 (KT 12cmx50cm), hộp 16 viên	Hộp	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	nt
	Gạch Coto 301, 302 (KT 30cmx30cm), hộp 11 viên	Hộp	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
	Gạch Coto màu đậm (KT 40cmx40cm), hộp 6 viên	Hộp	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	
	*** Gạch viền điểm ốp ngoài**										
	V80 014, 032 (KT 9cmx60cm)	Viên	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	V70 153, 155 (KT 7cmx45cm)	Viên	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	
	BS 80044, 80054 (KT 6cmx60cm)	Viên	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	
	Gạch vỉ T45950, 51, 53, 56, S45959, N45951 (KT 45cmx95cm), hộp 11 viên	Hộp	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Ốp ngoài BS624: 240… (KT 6cmx24cm), hộp 64 viên	Hộp	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	
	Ốp ngoài BS1010: 101… (KT 10cmx10cm), hộp 100 viên	Hộp	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	
	Tranh mã đáo thành công (1 bộ gồm 5 viên KT 30cmx60cm)	Bộ	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	
	Tranh hoa mẫu đơn (1 bộ gồm 12 viên KT 30cmx45cm)	Bộ	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	
	*** Gạch kỹ thuật số - PRIME**										
	Sàn PD15120: 121, 122 (KT 15cmx120cm), hộp 6v. Sàn PD30120: 321, 322, 328 (KT 30cmx120cm).	Hộp	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
	Sàn PD3080: 831…837, 901…904, 384, 385, 387, 388, 389, 390, 392…395, 398, 399 (KT 30cmx80cm) hộp 4 viên	Hộp	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	
	Ốp PD3045: 414, 415…417, 423, 424, 428, 429, 441, 442, 458…461, 472…481, PE3045: 600, 615…620, 623, 624, 626, 627 (KT 30cmx45cm), hộp 7 viên	Hộp	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	
	Digit PE3060: 935, 954, 961 (KT 30cmx60cm)	Viên	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
	BK-H.Mỹ PE60: 1500, 1502, 1507, 1511, 1514, 1515 (KT 60cmx60cm)	m^2	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	
5	**Công ty CP Gạch Ngói Đồng Nai. Địa chỉ nhà cung cấp: 119 Điện Biên Phủ, Quận 1, TP. HCM. ĐT: 0838.228124**										
	*** Gạch lát (loại A1)**										
	Gạch Tàu 30 có chân - Chống thấm (300x300x20)	Viên	8.773	8.773	8.773	8.773	8.773	8.773	8.773	8.773	
	Gạch Tàu 30 - Chống thấm (300x300x20)	Viên	9.682	9.682	9.682	9.682	9.682	9.682	9.682	9.682	
	Gạch Tàu 30 LD, Tàu 30 nút tròn - Chống thấm	Viên	9.682	9.682	9.682	9.682	9.682	9.682	9.682	9.682	
	Gạch Tàu Bậc thềm - Chống thấm (300x340)	Viên	30.227	30.227	30.227	30.227	30.227	30.227	30.227	30.227	
	Gạch Tàu 20 - Chống thấm (200x200x20)	Viên	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
	Gạch Tàu lục giác - Chống thấm	Viên	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	
	*** Gạch trang trí (loại A1)**										
	Đồng tiền, hoa mai, cánh quạt	Viên	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	
	Hoa phượng, tứ diệp	Viên	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	
	Thông gió (Bánh ú)	Viên	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	
VII	**ĐÁ GRANITE**										
1	**Công ty TNHH SX KD đá Granite Tài Phong. Địa chỉ nhà cung cấp: Quốc lộ 1A, phường Ba Láng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ. SĐT: 07103.912733.**										
	Giá cung cấp tại trung tâm các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Đã bao gồm vật tư và công thực hiện.										
	Tím Mông Cổ (khổ ≤ 60cm)	m²	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Tím Khánh Hoà	m²	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	
	Vàng Bình Định	m²	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
	Đỏ Trung Quốc	m²	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
	Mè trắng Ấn Độ	m²	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
	Đen Mông Cổ	m²	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
	Đỏ Rubi	m²	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
	Đen kim sa Ấn Độ	m²	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
	Đỏ Rubi Ấn Độ	m²	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
VIII	**THÉP CÁC LOẠI**										
1	**Công ty TNHH Thép POSCO SS VINA. Địa chỉ nhà cung cấp: Đường N1, KCN Phú Mỹ 2, TT Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.**										
	Thép thanh vằn D10 (dài 11.7m/cây) CB300V	Kg	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	TCVN 1651-2:2008
	Thép thanh vằn D12 - D32 (dài 11.7m/cây) CB300V	Kg	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	TCVN 1651-2:2008
	Thép thanh vằn D10 (dài 11.7m/cây) CB400V	Kg	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	TCVN 1651-2:2008
	Thép thanh vằn D12 - D32 (dài 11.7m/cây) CB400V	Kg	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	TCVN 1651-2:2008
	Thép thanh vằn D10 (dài 11.7m/cây) CB500V	Kg	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	TCVN 1651-2:2008
	Thép thanh vằn D12 - D32 (dài 11.7m/cây) CB500V	Kg	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	TCVN 1651-2:2008
	Thép thanh vằn D10 (dài 11.7m/cây) Gr40	Kg	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	ASTM A615/A615M:2012
	Thép thanh vằn D12 - D32 (dài 11.7m/cây) Gr40	Kg	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	
	Thép thanh vằn D10 (dài 11.7m/cây) Gr60	Kg	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	
	Thép thanh vằn D12 - D32 (dài 11.7m/cây) Gr60	Kg	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	
2	**Công ty Thép Tây Đô. Địa chỉ: Lô 45, đường số 2, KCN Trà Nóc 1, Q. Bình Thuỷ, TP. Cần Thơ.**										
	Thép cuộn Phi 6	Tấn	11.680.000	11.650.000	11.680.000	11.650.000	11.650.000	11.600.000	11.600.000	11.680.000	CT3
	Thép cuộn Phi 8	Tấn	11.680.000	11.650.000	11.680.000	11.650.000	11.650.000	11.600.000	11.600.000	11.680.000	CT4
	Thép thanh vằn D10	Tấn	11.630.000	11.600.000	11.630.000	11.600.000	11.600.000	11.550.000	11.550.000	11.630.000	SD295
	Thép thanh vằn D12	Tấn	11.480.000	11.450.000	11.480.000	11.450.000	11.450.000	11.400.000	11.400.000	11.480.000	CB300
	Thép thanh vằn D14	Tấn	11.480.000	11.450.000	11.480.000	11.450.000	11.450.000	11.400.000	11.400.000	11.480.000	CB300
	Thép thanh vằn D16	Tấn	11.480.000	11.450.000	11.480.000	11.450.000	11.450.000	11.400.000	11.400.000	11.480.000	SD295
	Thép thanh vằn D18 đến D25	Tấn	11.480.000	11.450.000	11.480.000	11.450.000	11.450.000	11.400.000	11.400.000	11.480.000	CB300
3	**CN Công ty TNHH MTV Thép Hoà Phát tại Bình Dương. ĐC: Lô B Đại Lộ Thống Nhất, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0835.129896.**										
	*** Thép cuộn**										
	Ø6	Tấn	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	TCVN 1651-1:2008 QCVN 7:2011/BKHCN
	Ø8	Tấn	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	
	Ø10	Tấn	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	
	*** Thép thanh vằn**										
	D10 (GR40)	Tấn	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	TCVN 1651-1:2008 QCVN 7:2011/BKHCN
	D12 - D32 (GR40)	Tấn	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	
	D36 - D40 (GR40)	Tấn	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	D10 (GR60)	Tấn	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	TCVN 1651-1:2008
	D12 - D32 (GR60)	Tấn	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	QCVN
	D36 - D40 (GR60)	Tấn	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	7:2011/BKHCN
4	**Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long. Địa chỉ nhà cung cấp: 293 Trần Hưng Đạo, phường 5, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 07113.876264.**										
	*** Thép Miền Nam**										
	Thép cuộn phi 6,8	Kg	11.855	11.855	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.600	
	Thép thanh vằn D10	Cây	73.796	73.796	78.127	78.127	78.127	78.127	78.127	81.736	
	Thép thanh vằn D12	Cây	114.883	114.883	121.116	121.116	121.116	121.116	121.116	126.311	
	Thép thanh vằn D14	Cây	157.936	157.936	166.430	166.430	166.430	166.430	166.430	173.508	
	Thép thanh vằn D16	Cây	204.031	204.031	215.122	215.122	215.122	215.122	215.122	224.365	
	Thép thanh vằn D18	Cây	261.360	261.360	275.400	275.400	275.400	275.400	275.400	287.100	
	Thép thanh vằn D20	Cây	322.651	322.651	339.990	339.990	339.990	339.990	339.990	354.439	
	Thép thanh vằn D22	Cây	389.401	389.401	410.321	410.321	410.321	410.321	410.321	427.754	
	Thép thanh vằn D25	Cây	508.563	508.563	535.590	535.590	535.590	535.590	535.590	558.113	
	*** Thép hộp mạ kẽm**										
	13 x 26 dày 1,2mm	Cây	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	
	20 x 40 dày 1,2mm	Cây	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	
	25 x 50 dày 1,2mm	Cây	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	
	30 x 30 dày 1,2mm	Cây	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	
	30 x 60 dày 1,2mm	Cây	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	
	40 x 40 dày 1,2mm	Cây	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	
	40 x 80 dày 1,2mm	Cây	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	
	50 x 100 dày 1,2mm	Cây	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	
	*** Thép ống mạ kẽm**										
	Phi 27	Cây	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	
	Phi 34	Cây	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	
	Phi 49	Cây	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	
	Phi 60	Cây	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	
	*** Xà gồ mạ kẽm**										
	30 x 60 dày 1,55mm	Cây	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	
	42 x 72 dày 1,55mm	Cây	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	
	45 x 80 dày 1,55mm	Cây	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
	42 x 92 dày 1,55mm	Cây	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
	45 x 100 dày 1,55mm	Cây	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	
	42 x 72 dày 1,8mm	Cây	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	
	45 x 80 dày 1,8mm	Cây	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	
	42 x 92 dày 1,8mm	Cây	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	
	45 x 100 dày 1,8mm	Cây	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	42 x 72 dày 2mm	Cây	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
	45 x 80 dày 2mm	Cây	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
	42 x 92 dày 2mm	Cây	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
	45 x 100 dày 2mm	Cây	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	
	45 x 125 dày 2mm	Cây	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	
	45 x 150 dày 2mm	Cây	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	
	45 x 200 dày 2mm	Cây	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	
	*** Tôn lạnh Zacs hàng Úc bảo hành 10 năm**										
	Dày 0,26	m	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	
	Dày 0,28	m	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	
	Dày 0,3	m	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	
	Dày 0,32	m	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
	Dày 0,35	m	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	
	Dày 0,38	m	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
	Dày 0,4	m	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	
	Dày 0,42	m	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	
	Dày 0,45	m	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	
	Dày 0,48	m	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	
	Dày 0,51	m	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	
	Dày 0,58	m	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	
	*** Tôn lạnh màu Zacs hàng Úc**										
	Dày 0,27	m	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	
	Dày 0,29	m	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	
	Dày 0,34	m	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	
	Dày 0,42	m	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	
	Dày 0,47	m	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	
	Dày 0,5	m	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	
	*** Tôn màu phong thuỷ hàng Úc bảo hành 10 năm**										
	Dày 0,34	m	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	
	Dày 0,44	m	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	
	*** Tôn lạnh màu Bluescope**										
	Dày 0,3	m	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	
	Dày 0,35	m	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	
	Dày 0,4	m	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	
	Dày 0,45	m	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
	*** Tôn lạnh Đông Á**										
	Dày 0,45	m	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	
	Dày 0,4	m	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	
	Dày 0,37	m	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Dày 0,35	m	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
	Dày 0,28	m	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
5	**CN Công ty TNHH NIPPOVINA tại Hậu Giang. Địa chỉ nhà cung cấp: âp Phú Thạnh, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3953.380.**										
	*** Tôn kẽm**										
	0,43 x1200 (cứng)	m	81.600	81.600	81.600	81.600	81.600	81.600	81.600	81.600	
	0,45 x 1200 (cứng)	m	84.840	84.840	84.840	84.840	84.840	84.840	84.840	84.840	
	0,48 x 1200 (cứng)	m	88.080	88.080	88.080	88.080	88.080	88.080	88.080	88.080	
	0,53 x 1200 (cứng)	m	96.960	96.960	96.960	96.960	96.960	96.960	96.960	96.960	
	0,58 x 1200 (mềm)	m	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	
	*** Tôn kẽm màu**	m									
	0,4 x 1200 (PN)	m	97.920	97.920	97.920	97.920	97.920	97.920	97.920	97.920	
	0,42 x 1200 (PN)	m	103.560	103.560	103.560	103.560	103.560	103.560	103.560	103.560	
	0,45 x 1200 (PN)	m	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	
	0,47 x 1200 (PN)	m	116.040	116.040	116.040	116.040	116.040	116.040	116.040	116.040	
	0,5 x 1200 (PN)	m	122.760	122.760	122.760	122.760	122.760	122.760	122.760	122.760	
	*** Tôn lạnh**										
	0,39 x 1200 PN (AZ 70)	m	74.280	74.280	74.280	74.280	74.280	74.280	74.280	74.280	
	0,44 x 1200 PN (AZ 70)	m	83.760	83.760	83.760	83.760	83.760	83.760	83.760	83.760	
	0,49 x 1200 PN (AZ 70)	m	93.360	93.360	93.360	93.360	93.360	93.360	93.360	93.360	
	0,54 x 1200 PN (AZ 70)	m	103.080	103.080	103.080	103.080	103.080	103.080	103.080	103.080	
	*** Tôn lạnh màu**										
	0,4 x 1200 (PN)	m	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	99.120	
	0,42 x 1200 (PN)	m	104.760	104.760	104.760	104.760	104.760	104.760	104.760	104.760	
	0,45 x 1200 (PN)	m	109.560	109.560	109.560	109.560	109.560	109.560	109.560	109.560	
	0,47 x 1200 (PN)	m	117.240	117.240	117.240	117.240	117.240	117.240	117.240	117.240	
	0,50 x 1200 (PN)	m	123.960	123.960	123.960	123.960	123.960	123.960	123.960	123.960	
	0,55 x 1200 (PN)	m	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	
6	**Công ty NS TNHH Bluescope Lysaght Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: Tầng 7 Toà nhà Sacombank 95-97-99 Võ Văn Tần, P.Tân An, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3839461**										
	*** Xà gồ, thanh dàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao**										
	Lysaght Smartruss C7560, dày 0,65mm TCT	m	54.495	54.495	54.495	54.495	54.495	54.495	54.495	54.495	
	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,8mm TCT	m	87.570	87.570	87.570	87.570	87.570	87.570	87.570	87.570	
	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,05mm TCT	m	101.745	101.745	101.745	101.745	101.745	101.745	101.745	101.745	
	*** Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao**										
	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT	m	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	
	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1,05mm TCT	m	91.560	91.560	91.560	91.560	91.560	91.560	91.560	91.560	nt
	*** Phụ kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm**										
	Vít liên kết TRUSSTITE (d=6mm)	Con	2.783	2.783	2.783	2.783	2.783	2.783	2.783	2.783	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Bulon đạn M12 và ty răng 8,8-M12x150mm, 2 long đều, 2 tán	Con	16.674	16.674	16.674	16.674	16.674	16.674	16.674	16.674	
	Bulon đạn M12 và ty răng 8,8-M12x200mm, 2 long đều, 2 tán	Con	21.788	21.788	21.788	21.788	21.788	21.788	21.788	21.788	
	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1,0mm -BM3	Cái	16.065	16.065	16.065	16.065	16.065	16.065	16.065	16.065	
	Thanh valley rafter U40/U61 mạ nhôm kẽm dày 0,75mmXanh-AZ150	6m	405.090	405.090	405.090	405.090	405.090	405.090	405.090	405.090	
	Máng xối thung lũng, Colorbond, dày 0,48mmAPT, khổ 300mm, mạ màu	6m	515.340	515.340	515.340	515.340	515.340	515.340	515.340	515.340	
	Máng xối thung lũng, thép Zincalume, khổ 300mm	6m	354.690	354.690	354.690	354.690	354.690	354.690	354.690	354.690	
	Thanh giằng mái khổ 50mm mạ nhôm kẽm dày 0,75mm Xanh-AZ150	50m	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	
	*** Hệ giàn thép Smartruss - Bluescope lysaght cho mái ngói**										
	Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp, bảo hành 25 năm, chưa tính công lắp đặt	m^2	525.096	525.096	525.096	525.096	525.096	525.096	525.096	525.096	
	Vật tư hệ vì kèo thép 3 lớp, bảo hành 25 năm, chưa tính công lắp đặt	m^2	571.771	571.771	571.771	571.771	571.771	571.771	571.771	571.771	
	*** Hệ giàn thép Smartruss - Bluescope lysaght cho mái đổ bê tông**										
	Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, bảo hành 25 năm, chưa tính công lắp đặt	m^2	373.402	373.402	373.402	373.402	373.402	373.402	373.402	373.402	
	*** Hệ giàn thép Smartruss - Bluescope lysaght cho mái lợp tôn, bảo hành 20 năm, chưa tính công lắp đặt**	m^2	431.746	431.746	431.746	431.746	431.746	431.746	431.746	431.746	
	*** Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten**										
	C & Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,56kg/m	m	187.635	187.635	187.635	187.635	187.635	187.635	187.635	187.635	nt
	C & Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,54kg/m	m	260.190	260.190	260.190	260.190	260.190	260.190	260.190	260.190	nt
	C & Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 13,41kg/m	m	603.120	603.120	603.120	603.120	603.120	603.120	603.120	603.120	nt
	C & Z 40030, dày 3,0mm, trọng lượng 16,77kg/m	m	750.540	750.540	750.540	750.540	750.540	750.540	750.540	750.540	nt
	Thanh giằng xà gồ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	m	55.230	55.230	55.230	55.230	55.230	55.230	55.230	55.230	Zinc Hi Ten
	Bulông cho xà gồ M12 - G4.6	Bộ	3.033	3.033	3.033	3.033	3.033	3.033	3.033	3.033	
	*** Xà gồ Gấu Trắng TS96**										
	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 1,05mm TC'	m	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	
	*** Tôn LYSAGHT KLIP-LOK**										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Tôn lạnh Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Zincalume AZ150, dày 0,45mm, liên kết bằng đai KL65	m^2	275.835	275.835	275.835	275.835	275.835	275.835	275.835	275.835	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm
	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Clean Colorbond XRW AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KL65	m^2	356.160	356.160	356.160	356.160	356.160	356.160	356.160	356.160	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 406mm
	*** Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm**										
	LYSAGHT MULTICLAD TRIMDEK 0,43mmAPTx1015mm - COLORBONDXRW-G550AZ150	m^2	271.005	271.005	271.005	271.005	271.005	271.005	271.005	271.005	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm
	LYSAGHT TRIMDEK 0,48mmAPTx1015mm	m^2	293.580	293.580	293.580	293.580	293.580	293.580	293.580	293.580	
	*** Tấm lợp LYSAGHT MULTICLAD - rộng 1110mm (chỉ dùng cho vách)**										
	LYSAGHT MULTICLAD 0,40mmTCTx1110mm	m^2	188.685	188.685	188.685	188.685	188.685	188.685	188.685	188.685	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1110mm
	MULTICLAD 0,43mmAPTx1110mm - COLORBONDXRW-G550AZ150	m^2	248.325	248.325	248.325	248.325	248.325	248.325	248.325	248.325	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm
	*** Phụ kiện của Tôn LYSAGHT KLIP-LOK**										
	Đai kẹp mạ kẽm KL65	Cái	11.970	11.970	11.970	11.970	11.970	11.970	11.970	11.970	
	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	756	756	756	756	756	756	756	756	No. 10-24x22mm
	*** Tấm trần Ceidek dầy 0,43mmAPT rộng 150mm - Colorbond**	m^2	355.679	355.679	355.679	355.679	355.679	355.679	355.679	355.679	Thép Colorbond, AZ100; G550, khổ rộng 150mm
	*** Tấm trần Ceidek dầy 0,34mmAPT rộng 150mm Apex màu Sydney White**	m^2	282.870	282.870	282.870	282.870	282.870	282.870	282.870	282.870	
	*** Phụ kiện tấm trần Ceidek**										
	Khung treo trần Ceidek - C43x27 - 0,50mmTCT Zincalume - dài 3m/cây	Cây	101.325	101.325	101.325	101.325	101.325	101.325	101.325	101.325	
	Dây treo trần đường kính 4mm - dài 3m/cây	Cây	17.766	17.766	17.766	17.766	17.766	17.766	17.766	17.766	
	Tăng đơ cho dây treo đường kính 4mm	Cái	1.838	1.838	1.838	1.838	1.838	1.838	1.838	1.838	
7	**CN Cty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Vị Thanh. Địa chỉ nhà cung cấp: Đường Trần Hưng Đạo, KV3, P5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3870137.**										
	*** Thép hộp mạ kẽm (6m/cây)**										
	13 x 26 dày 0,67mm	Cây	37.273	37.273	37.273	37.273	37.273	37.273	37.273	37.273	
	13 x 26 dày 0,77mm	Cây	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	
	14 x 14 dày 0,67mm	Cây	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	14 x 14 dày 0,77mm	Cây	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
	20 x 20 dày 0,67mm	Cây	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	
	20 x 20 dày 0,77mm	Cây	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	
	20 x 40 dày 0,67mm	Cây	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	20 x 40 dày 0,77mm	Cây	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	
	25 x 25 dày 0,77mm	Cây	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	
	25 x 25 dày 0,87mm	Cây	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	
	25 x 50 dày 0,77mm	Cây	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	
	25 x 50 dày 0,87mm	Cây	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	
	30 x 30 dày 0,77mm	Cây	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	
	30 x 30 dày 0,87mm	Cây	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	
	30 x 60 dày 0,77mm	Cây	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	
	30 x 60 dày 0,87mm	Cây	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
	40 x 40 dày 0,77mm	Cây	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
	40 x 40 dày 0,87mm	Cây	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	
	40 x 80 dày 0,87mm	Cây	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	
	40 x 80 dày 0,97mm	Cây	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
	50 x 100 dày 1,07mm	Cây	221.818	221.818	221.818	221.818	221.818	221.818	221.818	221.818	
	50 x 100 dày 1,17mm	Cây	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	
	*** Ống thép tròn (6m/cây)**										
	Ø21 dày 0,97mm	Cây	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
	Ø21 dày 1,07mm	Cây	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	
	Ø27 dày 0,97mm	Cây	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	
	Ø27 dày 1,07mm	Cây	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	
	Ø34 dày 0,97mm	Cây	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	
	Ø34 dày 1,07mm	Cây	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
	Ø42 dày 0,97mm	Cây	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
	Ø42 dày 1,07mm	Cây	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	
	Ø49 dày 0,97mm	Cây	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	
	Ø49 dày 1,07mm	Cây	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	
	Ø60 dày 0,97mm	Cây	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	
	Ø60 dày 1,07mm	Cây	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	
	Ø90 dày 0,97mm	Cây	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	
	Ø90 dày 1,07mm	Cây	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	
	*** Tôn lạnh cán 9 sóng vuông và sóng Plafond khổ 1,2m**										
	Dày 0,18mm	m	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Dày 0,19mm	m	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
	Dày 0,20mm	m	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	
	Dày 0,22mm	m	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	
	Dày 0,23mm	m	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	
	Dày 0,24mm	m	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	
	Dày 0,25mm	m	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	
	Dày 0,26mm	m	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	Dày 0,27mm	m	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	
	Dày 0,28mm	m	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	
	Dày 0,29mm	m	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	
	Dày 0,30mm	m	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	
	*** Tôn lạnh màu Hoa Sen khổ 1,2m**										
	Dày 0,22mm	m	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	
	Dày 0,27mm	m	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	Dày 0,30mm	m	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	
	Dày 0,40mm	m	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
	*** Tôn Plafond đen màu trắng sữa khổ 1,2mm**										
	Dày 0,20mm	m	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	
	*** Tôn Plafond lạnh màu vân gỗ khổ 1,2mm**										
	Dày 0,22mm	m	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	
	*** Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 khổ 1,2mm**										
	Dày 0,37mm	m	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	
	Dày 0,40mm	m	83.636	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	
	Dày 0,45mm	m	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	
	Dày 0,50mm	m	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	
IX	**NGÓI VÀ CÁC LINH KIỆN HỆ MÁI**										
1	**Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: 243/1 Quốc lộ 1A, phường Tân Thới Hiệp, quận 12, TP HCM. ĐT: 08 3717 8580 / 81 / 82.**										
	Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên	12.700	13.336	13.336	12.700	13.336	13.336	13.336	13.336	TCVN 1453:1986
	Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên	13.000	13.636	13.636	13.000	13.636	13.636	13.636	13.636	
	Ngói nóc, ngói rìa	Viên	25.000	25.636	25.636	25.000	25.636	25.636	25.636	25.636	
	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	Viên	30.455	31.091	31.091	30.455	31.091	31.091	31.091	31.091	
	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	Viên	32.273	32.909	32.909	32.273	32.909	32.909	32.909	32.909	
	Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	Viên	40.455	41.091	41.091	40.455	41.091	41.091	41.091	41.091	
2	**Công ty CP Gạch Ngói Đồng Nai. Địa chỉ nhà cung cấp: 119, Điện Biên Phủ, Quận 1, TP. HCM. ĐT: 0838.228124**										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	*** Ngói lợp đã bao gồm hoá chất chống thấm (loại A1)**										
	Ngói nóc	Viên	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	
	Ngóc chạc 3	Viên	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
	Ngói chạc 4	Viên	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
	Ngói nóc cuối	Viên	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
	Ngói nóc 2 đầu	Viên	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	
	Ngói 10	Viên	15.636	15.636	15.636	15.636	15.636	15.636	15.636	15.636	
	Ngói 20	Viên	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	
	*** Ngói tráng men (loại A1)**										
	Ngói 10 tráng 2 mặt	Viên	26.545	26.545	26.545	26.545	26.545	26.545	26.545	26.545	
	Ngói 20 tráng 2 mặt	Viên	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	
	Ngói nóc tráng 1 mặt	Viên	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	
	Nóc cuối tráng 1 mặt	Viên	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
	Nóc 2 đầu tráng 1 mặt	Viên	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	
	Nóc chạc 3 tráng 1 mặt	Viên	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	
	Nóc chạc 4 tráng 1 mặt	Viên	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
	Bộ viền âm dương tráng 2 mặt	Viên	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	
3	**Công ty cổ phần Đồng Tâm. Địa chỉ nhà cung cấp: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An. ĐT: 08.3875.6535**										
	*** Ngói chính**										
	Ngói lợp	Viên	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
	*** Ngói phụ kiện**										
	Ngói nóc	Viên	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	
	Ngói rìa	Viên	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	
	Ngói đuôi (cuối mái)	Viên	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	
	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái), ngói ốp cuối rìa	Viên	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/ Ngói L trái)	Viên	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
	Ngói chữ T, ngói chạc ba, ngói chạc tư	Viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	
	Ngói nóc có giá gắn ống, ngói lợp có giá gắn ống	Viên	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống, ngói chạc 4 có giá gắn ốn	Viên	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
X	**SƠN CÁC LOẠI**										
1	**Công ty Cổ phần TVXD Hưng Thịnh. Địa chỉ nhà cung cấp: Số 241 Trần Hưng Đạo, khu vực 3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3582397.**										
	Sơn TOA										
	*** Ngoại thất (Exterior)**										
	TOA Nanoshield màu trắng - bóng 5L	Lon	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	
	TOA 4 Seasons Satin Glo màu thường 18L	Thùng	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	
	TOA 4 Seasons Ext 18L	Thùng	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	*** Nội thất (Interior)**										
	TOA 4 Seasons int (nội thất) 18L	Thùng	892.727	892.727	892.727	892.727	892.727	892.727	892.727	892.727	
	TOA Nanoclean White màu trắng - bóng mờ 5L	Lon	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	
	TOA thoải mái lau chùi (màu trắng) 18L	Thùng	1.346.364	1.346.364	1.346.364	1.346.364	1.346.364	1.346.364	1.346.364	1.346.364	
	*** Sơn lót (Primer)**										
	Sơn lót chống kiềm cao cấp TOA Nanoshield 18L	Thùng	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.538.182	
	Sơn lót nội thất cao cấp TOA NanoClean 18L	Thùng	1.066.364	1.066.364	1.066.364	1.066.364	1.066.364	1.066.364	1.066.364	1.066.364	
	Sơn lót chống kiềm TOA 4 Seasons Alkall sealer 18L	Thùng	1.213.636	1.213.636	1.213.636	1.213.636	1.213.636	1.213.636	1.213.636	1.213.636	
	*** Bột trét (Putty)**										
	TOA Wall mastic ngoại thất 40Kg	Bao	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	
	TOA Wall mastic nội thất 40Kg	Bao	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	
	*** Sơn dầu**										
	Sơn dầu hiệu con vịt, (tất cả các màu) loại 17,5L	Thùng	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	
	Sơn dầu hiệu con vịt (tất cả các màu) loại 3L	Lon	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	
	Sơn dầu homecote (tất cả các màu) loại 17,5L	Thùng	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	
	Sơn lót chống rỉ hiệu Con vịt (màu đỏ, xám) loại 17,5L	Thùng	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	
	Sơn lót chống rỉ hiệu Homecote (màu đỏ, xám) loại 17,5L	Thùng	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	
	Sika										
	*** Phụ gia bê tông**										
	Sikament 2000AT	Lít	27.155	27.155	27.155	27.155	27.155	27.155	27.155	27.155	
	Sikament NN	Lít	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	
	*** Các sản phẩm phụ gia & sản phẩm hỗ trợ khác**										
	Antisol E	Lít	34.060	34.060	34.060	34.060	34.060	34.060	34.060	34.060	
	Rugasol F	Kg	38.742	38.742	38.742	38.742	38.742	38.742	38.742	38.742	
	Separol	Lít	46.497	46.497	46.497	46.497	46.497	46.497	46.497	46.497	
	*** Vữa rót gốc xi măng**										
	Sikagrout 214-11 HS	Kg	28.389	28.389	28.389	28.389	28.389	28.389	28.389	28.389	
	*** Vữa rót gốc nhựa**										
	Sikadur 42 MP	Kg	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	
	*** Sửa chữa bê tông: vữa trộn tại công trình**										
	Sikalatex	Lít	89.224	89.224	89.224	89.224	89.224	89.224	89.224	89.224	
	Intraplast Z – HV	Kg	100.191	100.191	100.191	100.191	100.191	100.191	100.191	100.191	
	*** Vữa trộn sẵn**										
	Sika Monotop 610	Kg	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	
	Sikagard 75 Epocem	Kg	59.459	59.459	59.459	59.459	59.459	59.459	59.459	59.459	
	*** Bảo vệ bê tông**										
	Sikagard 905W	Lít	101.882	101.882	101.882	101.882	101.882	101.882	101.882	101.882	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	*** Kết dính rắn chắc**										
	Sikadur 752	Kg	355.544	355.544	355.544	355.544	355.544	355.544	355.544	355.544	
	*** Trầm khe và kết dính đàn hồi**										
	Sikaflex Pro 3WF	SSG	265.238	265.238	265.238	265.238	265.238	265.238	265.238	265.238	
	Sika Primer 3N	Kg	690.849	690.849	690.849	690.849	690.849	690.849	690.849	690.849	
	Multiseal 10mx30cm (Terracota)	m	124.536	124.536	124.536	124.536	124.536	124.536	124.536	124.536	
	*** Bảo vệ thép**										
	Intertol Poxitar F	Kg	283.894	283.894	283.894	283.894	283.894	283.894	283.894	283.894	
	*** Chống thấm rắn chắc**										
	Sika 102	Kg	160.873	160.873	160.873	160.873	160.873	160.873	160.873	160.873	
	Sikaplug CN	Kg	73.411	73.411	73.411	73.411	73.411	73.411	73.411	73.411	
	*** Chống thấm sàn/mái**										
	Sikaproof Membrane	Kg	50.020	50.020	50.020	50.020	50.020	50.020	50.020	50.020	
	*** Khe nối (kết cấu giữ nước)**										
	Sika Hydrotite CJ	m	180.250	180.250	180.250	180.250	180.250	180.250	180.250	180.250	
	Sika Waterbar O 20 (Y)	m	267.706	267.706	267.706	267.706	267.706	267.706	267.706	267.706	
	Sika Waterbar O 25 (Y)	m	324.450	324.450	324.450	324.450	324.450	324.450	324.450	324.450	
	Sika Waterbar O 32 (Y)	m	377.174	377.174	377.174	377.174	377.174	377.174	377.174	377.174	
	Sika Waterbar V 20	m	191.955	191.955	191.955	191.955	191.955	191.955	191.955	191.955	
	Sika Waterbar V 25	m	255.534	255.534	255.534	255.534	255.534	255.534	255.534	255.534	
	Sika Waterbar V 32	m	304.172	304.172	304.172	304.172	304.172	304.172	304.172	304.172	
	*** Chất phủ gốc nhựa**										
	Sikafloor 2420	Kg	304.848	304.848	304.848	304.848	304.848	304.848	304.848	304.848	
	Sikafloor 2530W New (6011 & 7032)	Kg	265.643	265.643	265.643	265.643	265.643	265.643	265.643	265.643	
	Sikafloor 263, 264 R 6011/7032	Kg	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	
	Thinner C	Kg	105.809	105.809	105.809	105.809	105.809	105.809	105.809	105.809	
	*** Chất phủ sàn gốc xi măng**										
	Sikafloor Chapdur Green	Kg	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
2	**Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long. ĐC: số 293 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 07113.876264.**										
	Sơn Dux Weathersield (màu trắng) 1 lít	Lon	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	
	Sơn Dux Weathersield (màu trắng) 5 lít	Lon	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	
	Sơn Dulux inspire ngoài trời 5 lít	Lon	745.455	745.455	745.455	745.455	745.455	745.455	745.455	745.455	
	Sơn Dulux inspire ngoài trời 18 lít	Thùng	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	
	Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 1 lít	Lon	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	
	Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 5 lít	Lon	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	
	Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 18 lít	Thùng	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	
	Sơn Dulux trong nhà 5 trong 1, loại 1 lít	Lon	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	
	Sơn Dulux trong nhà 5 trong 1, loại 5 lít	Lon	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
	Sơn Maxilite trong nhà (màu trắng) 5 lít	Lon	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	
	Sơn Maxilite trong nhà (màu trắng) 18 lít	Thùng	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Sơn Maxilite ngoài trời (màu trắng) 5 lít	Lon	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	
	Sơn Maxilite ngoài trời (màu trắng) 18 lít	Thùng	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	
	Sơn chống kiềm Dulux ngoài trời 5 lít	Lon	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	
	Sơn chống kiềm Dulux ngoài trời 18 lít	Thùng	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	
	Sơn chống kiềm Dulux trong nhà 5 lít	Lon	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	
	Sơn chống kiềm Dulux trong nhà 18 lít	Thùng	1.781.818	1.781.818	1.781.818	1.781.818	1.781.818	1.781.818	1.781.818	1.781.818	
	Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 5 lít	Lon	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	
	Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 18 lít	Thùng	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	
	Chống thấm Dulux 6kg	Thùng	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	
	Chống thấm Dulux 20kg	Thùng	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	
	Bột trét Dulux	Bao	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	
	Bột trét Maxilite	Bao	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	
	Sơn Xcoat alpha trong nhà màu trắng 18 lít	Thùng	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	
	Sơn Xcoat alpha ngoài trời màu trắng 18 lít	Thùng	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	
	Sơn Xbond lau chùi trong nhà 18 lít	Thùng	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	
	Sơn Xbond Lite bóng ngoài trời 18 lít	Thùng	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	
	Sơn Xbond shied ngoài trời 5 lít	Lon	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	
	Chống kiềm Xbond 18 lít	Thùng	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	
	Chống kiềm Scoat 18 lít	Thùng	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	
	Chống thấm CT 11A 18 lít	Thùng	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	
	Bột trét Xbond	Bao	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	
	Keo dán gạch	Bao	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	
3	**Chi nhánh Công ty CP L.Q JOTON tại Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ. ĐT: 07103.765108**										
	*** Sơn ngoại thất**										
	Sơn nước AROMA - thùng 18 L	Kg	164.983	164.983	164.983	164.983	164.983	164.983	164.983	164.983	QCVN 16:2014/BXD
	Sơn nước JONY - thùng 18 L	Kg	129.293	129.293	129.293	129.293	129.293	129.293	129.293	129.293	QCVN 16:2014/BXD
	*** Sơn nội thất**										
	Sơn nước AROMA - thùng 18 L	Kg	93.528	93.528	93.528	93.528	93.528	93.528	93.528	93.528	QCVN 16:2014/BXD
	Sơn nước NEW FA - thùng 18 L	Kg	51.702	51.702	51.702	51.702	51.702	51.702	51.702	51.702	QCVN 16:2014/BXD
	*** Sơn lót**										
	Sơn lót ngoại thất PROS NEW - thùng 18 L	Kg	110.567	110.567	110.567	110.567	110.567	110.567	110.567	110.567	QCVN 16:2014/BXD
	Sơn lót nội thất PROSIN NEW - thùng 18 L	Kg	66.822	66.822	66.822	66.822	66.822	66.822	66.822	66.822	QCVN 16:2014/BXD
	*** Bột Joton**										
	Bột trét tường ngoại thất - Bao 40 kg	Kg	8.421	8.421	8.421	8.421	8.421	8.421	8.421	8.421	QCVN 16:2014/BXD
	Bột trét tường nội thất - Bao 40Kg	Kg	6.409	6.409	6.409	6.409	6.409	6.409	6.409	6.409	QCVN 16:2014/BXD
XI	**THIẾT BỊ ĐIỆN CÁC LOẠI**										
1	**Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn, Phích nước Rạng Đông tại Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: 77AA - 79AA Nguyễn Văn Cừ nối dài, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710.3813346.**										
	*** Đèn LED Tube**										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Đèn LED Tube 01 120/22w	Cái	602.800	602.800	602.800	602.800	602.800	602.800	602.800	602.800	TCVN 8782:2011/ IEC 62560:2011 TCVN 8783:2011/IEC/ PAS 62612,
	Đèn LED Tube 01 60/22w	Cái	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
	*** Bộ đèn LED chiếu sáng đường**										
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 011/35W	Bộ	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	
	*** Bộ đèn gắn tường compact (trọn bộ)**										
	Bộ đèn gắn tường WL-01 14 3UT3	Bộ	413.600	413.600	413.600	413.600	413.600	413.600	413.600	413.600	
	Bộ đèn gắn tường WL-02 14 3UT3	Bộ	420.200	420.200	420.200	420.200	420.200	420.200	420.200	420.200	
	*** Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)**										
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	Bộ	530.200	530.200	530.200	530.200	530.200	530.200	530.200	530.200	
	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	Bộ	561.000	561.000	561.000	561.000	561.000	561.000	561.000	561.000	
2	**Công ty Cổ phần Cáp điện Thịnh Phát. Địa chỉ nhà cung cấp: 144A Hồ Học Lãm, Pan Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. ĐT: 08.3875.3395.**										
	Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 450/750V										
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V	m	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	
	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	m	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CV-10-0,6/1kV	m	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	
	CV 5,0 mm^2 -0,6/1KV	m	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	
	CV 200 mm^2 -0,6/1KV	m	413.490	413.490	413.490	413.490	413.490	413.490	413.490	413.490	
	CV 400 mm^2 -0,6/1KV	m	820.600	820.600	820.600	820.600	820.600	820.600	820.600	820.600	
	CV 600 mm^2 -0,6/1KV	m	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1kV										
	CVV-10 mm^2-0,6/1kV	m	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	
	CVV-50 mm^2-0,6/1kV	m	106.150	106.150	106.150	106.150	106.150	106.150	106.150	106.150	
	CVV-300 mm^2-0,6/1kV	m	647.900	647.900	647.900	647.900	647.900	647.900	647.900	647.900	
	CVV-400 mm^2-0,6/1kV	m	853.600	853.600	853.600	853.600	853.600	853.600	853.600	853.600	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CVV-2x50 mm^2-0,6/1kV	m	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	
	CVV-2x300 mm^2-0,6/1kV	m	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	TCVN 5935 IEC 60502
	CVV-2x400 mm^2-0,6/1kV	m	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	
	Cáp điện bọc cách điện PVC 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CVV-4x50 mm^2-0,6/1kV	m	436.400	436.400	436.400	436.400	436.400	436.400	436.400	436.400	
	CVV-4x300 mm^2-0,6/1kV	m	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	
	Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1kV										
	AV 50 mm^2-0,6/1kV	m	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	
	AV 240 mm^2-0,6/1kV	m	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	
	AV 300 mm^2-0,6/1kV	m	87.780	87.780	87.780	87.780	87.780	87.780	87.780	87.780	
	Dây đồng trần, dây nhôm lõi thép trần										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	C<=16	m	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	TCVN 5935 IEC 60502
	C16 ÷ C50	m	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	
	C>50	m	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	
	As 16 ÷ As 35	m	66.550	66.550	66.550	66.550	66.550	66.550	66.550	66.550	
	As 50 ÷ As 95	m	65.890	65.890	65.890	65.890	65.890	65.890	65.890	65.890	
3	**Công ty TNHH Dây cáp điện Đệ Nhất. Địa chỉ nhà cung cấp: Tầng 3, 75-77 Calmette, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM. Điện thoại: 08.62918991.**										
	Vcmo - 2x0,75 - (2x24/0,2) - 0,6/1KV	m	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	
	Vcmo - 2x1,5 - (2x30/0,25) - 0,6/1KV	m	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	
	Vcmo - 2x2,5 - (2x50/0,25) - 0,6/1KV	m	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	
	CV - 1,5 (7/0,52) - 0,6/1KV	m	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
	CV - 2,5 (7/0,67) - 0,6/1KV	m	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	
	CV - 6 (7/1,04) - 0,6/1KV	m	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	
	CV - 16 (7/1,7) - 0,6/1KV	m	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	
	CVV - 3x6 (3x7/1,04) - 0,6/1KV	m	45.700	45.700	45.700	45.700	45.700	45.700	45.700	45.700	
	CXV - 70 (1x19/2,14) - 0,6/1KV	m	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	
XII	**THIẾT BỊ BÁO CHÁY, THIẾT BỊ CHỐNG SÉT**										
1	**Công ty TNHH Trí Tân. ĐC: 30/21 Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP. HCM. ĐT: 08.35591339.**										
*****	**Thiết bị báo cháy**										
	Tủ báo cháy địa chỉ 16 vòng	Cái	135.025.000	135.025.000	135.025.000	135.025.000	135.025.000	135.025.000	135.025.000	135.025.000	Detect 3016
	Đầu báo nhiệt và khí CO	Cái	4.209.802	4.209.802	4.209.802	4.209.802	4.209.802	4.209.802	4.209.802	4.209.802	PL 3300 COBT
	Đầu báo khói quang địa chỉ	Cái	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	PL 3200 O
	Đaầu báo khói quang địa chỉ cách ly	Cái	797.500	797.500	797.500	797.500	797.500	797.500	797.500	797.500	PL 3300 O
	Đầu báo nhiệt địa chỉ	Cái	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	PL 3200 T
	Đầu báo nhiệt địa chỉ cách ly	Cái	797.500	797.500	797.500	797.500	797.500	797.500	797.500	797.500	PL 3300 T
	Còi báo cháy địa chỉ	Cái	2.612.500	2.612.500	2.612.500	2.612.500	2.612.500	2.612.500	2.612.500	2.612.500	SDM 3300 R
	Đèn báo cháy địa chỉ	Cái	2.447.500	2.447.500	2.447.500	2.447.500	2.447.500	2.447.500	2.447.500	2.447.500	LB-3300-VXB-O
	Đèn báo phòng địa chỉ	Cái	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	PL3300 PA
	Nút nhấn khẩn địa chỉ, cách ly	Cái	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	PL 3300 MCP-EU
	Nút nhấn khẩn địa chỉ (kiếng vỡ)	Cái	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.457.500	PL3300PBDH-ABS
	Đầu báo khói IR-Beam	Cái	13.722.500	13.722.500	13.722.500	13.722.500	13.722.500	13.722.500	13.722.500	13.722.500	FR3000
	Đầu báo khói IR-Beam	Cái	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	FR100RV
	Tủ báo cháy địa chỉ 16 vùng Detectomat (Đức)	Cái	12.155.000	12.155.000	12.155.000	12.155.000	12.155.000	12.155.000	12.155.000	12.155.000	DCC 8 Plus
	Đầu báo khói	Cái	503.250	503.250	503.250	503.250	503.250	503.250	503.250	503.250	CT3000 O
	Đầu báo hỗn hợp khói và nhiệt	Cái	602.250	602.250	602.250	602.250	602.250	602.250	602.250	602.250	CT3000 OT
	Đầu báo nhiệt	Cái	503.250	503.250	503.250	503.250	503.250	503.250	503.250	503.250	CT3000 T
	Nút nhấn khẩn	Cái	398.846	398.846	398.846	398.846	398.846	398.846	398.846	398.846	SBDH-ABS-R

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Còi báo cháy	Cái	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	VTG-32-SB R
	Đèn báo phòng	Cái	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	PA
	Đèn báo cháy	Cái	742.500	742.500	742.500	742.500	742.500	742.500	742.500	742.500	VBX-1-SB-WB-RL
	Còi và đèn báo cháy kết hợp	Cái	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	VTB-32-SB-W
*	**Thiết bị chống sét**										
	Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m	Cái	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	
	Kim thu sét ESE NLP1100-30 bán kính bảo vệ 71m	Cái	17.160.000	17.160.000	17.160.000	17.160.000	17.160.000	17.160.000	17.160.000	17.160.000	
	Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m	Cái	18.810.000	18.810.000	18.810.000	18.810.000	18.810.000	18.810.000	18.810.000	18.810.000	
	Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m	Cái	21.780.000	21.780.000	21.780.000	21.780.000	21.780.000	21.780.000	21.780.000	21.780.000	
XIII	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**										
1	**Công ty cổ phần nhựa Bình Minh. Địa chỉ nhà cung cấp - Phía Nam: 240 Hậu Giang, P.9, Quận 6, TPHCM. ĐT: 08.3969.0973.**										
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)									
	Ø 21mm x 1,6mm	m	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	
	Ø 27mm x 1,8mm	m	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
	Ø 34mm x 2mm	m	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	
	Ø 42mm x 2,1mm	m	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	
	Ø 49mm x 2,4mm	m	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	
	Ø 60mm x 2mm	m	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	
	Ø 60mm x 2,8mm	m	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	
	Ø 90mm x 1,7mm	m	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	
	Ø 90mm x 2,9mm	m	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	
	Ø 90mm x 3,8mm		63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	
	Ø 114mm x 3,2mm	m	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	
	Ø 114mm x 3,8mm	m	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	
	Ø 168mm x 7,3mm	m	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	
	Ø 220mm x 6,6mm	m	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	
	Ø 220mm x 8,7mm	m	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét)									
	Ø 75mm x 3,6mm	m	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	
	Ø 110mm x 5,3mm	m	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	
	Ø 140mm x 6,7mm	m	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	
	Ø 160mm x 7,7mm	m	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
	Ø 200mm x 9,6mm	m	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	
	Ø 225mm x 10,8mm	m	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	
	Ø 250mm x 11,9mm	m	575.700	575.700	575.700	575.700	575.700	575.700	575.700	575.700	
	Ø 280mm x 13,4mm	m	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	
	Ø 315mm x 15mm	m	912.500	912.500	912.500	912.500	912.500	912.500	912.500	912.500	
	Ø 400mm x 19,1mm	m	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996 (hệ mét)									
	Ø 450mm x 13,8mm	m	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	
	Ø 450mm x 21,5mm	m	1.936.700	1.936.700	1.936.700	1.936.700	1.936.700	1.936.700	1.936.700	1.936.700	
	Ø 500mm x 15,3mm	m	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	
	Ø 500mm x 23,9mm	m	2.389.100	2.389.100	2.389.100	2.389.100	2.389.100	2.389.100	2.389.100	2.389.100	
	Ø 560mm x 17,2mm	m	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	
	Ø 560mm x 26,7mm	m	2.993.800	2.993.800	2.993.800	2.993.800	2.993.800	2.993.800	2.993.800	2.993.800	
	Ø 630mm x 19,3mm	m	2.478.100	2.478.100	2.478.100	2.478.100	2.478.100	2.478.100	2.478.100	2.478.100	
	Ø 630mm x 30mm	m	3.778.100	3.778.100	3.778.100	3.778.100	3.778.100	3.778.100	3.778.100	3.778.100	
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 1477:2006 (nối với ống gang)									
	Ø 100mm x 6,7mm	m	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	
	Ø 150mm x 9,7mm	m	319.300	319.300	319.300	319.300	319.300	319.300	319.300	319.300	
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 2531 (nối với ống gang)									
	Ø 200mm x 9,7mm	m	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	
	Ø 200mm x 11,4mm	m	475.700	475.700	475.700	475.700	475.700	475.700	475.700	475.700	
2	**Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen tại Vị Thanh. Địa chỉ nhà cung cấp: Trần Hưng Đạo, Khu vực 3, phường 5, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3870137.**										
	*** Ống uPVC**	Theo tiêu chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151									
	Ø 27 x 1,8 mm	m	8.773	8.773	8.773	8.773	8.773	8.773	8.773	8.773	
	Ø 34 x 2,0 mm	m	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	
	Ø 42 x 2,1 mm	m	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	
	Ø 49 x 2,4 mm	m	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	
	Ø 60 x 2,5 mm	m	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	
	Ø 90 x 2,9 mm	m	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	
	Ø 114 x 3,2 mm	m	68.773	68.773	68.773	68.773	68.773	68.773	68.773	68.773	
	Ø 140 x 4,1 mm	m	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	
	Ø 220 x 5,1 mm	m	210.182	210.182	210.182	210.182	210.182	210.182	210.182	210.182	
	Ø 250 x 7,3 mm	m	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	
	*** Ống HDPE - PE100**										
	Ø25 dày 3.0mm PN 20	m	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	
	Ø32 dày 3.6mm PN 20	m	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
	Ø90 dày 8.2mm PN 16	m	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	
	Ø140 dày 10.3mm PN 12.5	m	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	
	Ø200 dày 9.6mm PN 8	m	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	
	Ø250 dày 11.9mm PN 8	m	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	
	Ø280 dày 16.6mm PN 10	m	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	
	Ø315 dày 23.2mm PN 12.5	m	1.505.100	1.505.100	1.505.100	1.505.100	1.505.100	1.505.100	1.505.100	1.505.100	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Ø400 dày 15.3mm PN 6	m	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	1.313.600	
	Ø450 dày 17.2mm PN 6	m	1.661.300	1.661.300	1.661.300	1.661.300	1.661.300	1.661.300	1.661.300	1.661.300	
	Ø500 dày 29.7mm PN 10	m	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	
	Ø560 dày 13.7mm PN 4	m	1.704.200	1.704.200	1.704.200	1.704.200	1.704.200	1.704.200	1.704.200	1.704.200	
	Ø630 dày 24.1mm PN 6	m	3.562.500	3.562.500	3.562.500	3.562.500	3.562.500	3.562.500	3.562.500	3.562.500	
	*** Ống PPR**										
	Ø20 dày 1.9mm PN 10	m	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	DIN 8078:1996
	Ø32 dày 5.4mm PN 20	m	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	nt
	Ø75 dày 6.8mm PN 10	m	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	nt
	Ø140 dày 12.7mm PN 10	m	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	nt
	Ø140 dày 28.1mm PN 25	m	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	nt
XIV	**NHỰA ĐƯỜNG**										
1	**Công ty TNHH -TM-SX-DV Tín Thịnh. ĐC nhà cung cấp: 102H Nguyễn Xuân Khoát - P. Tân Thành - Q.Tân Phú - TP.HCM; ĐT: 08.62678195.**										
	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	Tấn	11.454.545	11.454.545	11.454.545	11.454.545	11.454.545	11.454.545	11.454.545	11.454.545	TC22TCN279-01
	Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS-1)	Tấn	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	TCVN 8817-2011
	Nhũ tương đóng thùng COLAS SS60 (CSS-1)	Tấn	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
3	**Công ty CP CARBON Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: VP Phía Nam 86/5 Thích Quảng Đức, phường 5, quận Phú Nhuận, TP.HCM. ĐT: 0862 811209.**										
	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt	Tấn	3.790.000	3.814.000	3.847.000	3.907.000	3.976.000	3.919.000	3.979.000	3.893.500	TCCS 09: 2014/TCĐBVN
XV	**CỬA VÀ SẢN PHẨM NỘI THẤT**										
1	**Công ty Cổ phần TVXD Hưng Thịnh. Địa chỉ nhà cung cấp: 241 Trần Hưng Đạo, khu vực 3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3582397.**										
	*** Cửa cuốn**										
	MS 9228:	m^2	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
	MS 5231SD:	m^2	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
	*** Phụ kiện cửa cuốn**										
	Motor ngoài KDT CN Đài Loan (bao gồm: lắc, hộp điều khiển, 2 remote, nút bấm										
	Motor AC 220V, sức nâng 300kg, dùng cho	Bộ	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	
	Motor AC 220V, sức nâng 400kg, dùng cho cửa < $14m^2$	Bộ	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
	Motor AC 220V, sức nâng 600kg, dùng cho	Bộ	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	
	Motor ngoài JH CN Đài Loan (bao gồm: lắc, hộp điều khiển, 2 remote, nút bấm âm										
	Motor AC 220V, sức nâng 300kg, dùng cho	Bộ	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	
	Motor AC 220V, sức nâng 600kg, dùng cho cửa	Bộ	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
	Bộ lưu điện KDT CN Đài Loan										
	Bộ lưu điện UPS KDT 400kg, thời gian lưu điện 12 - 36h	Bộ	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
	Bộ lưu điện UPS KDT 600kg, thời gian lưu điện	Bộ	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
	*** ECO SPACEWINDOWS (đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x Đơn giá + Đơn giá phụ kiện kim khí)**										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cửa trượt										
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ SF-66										
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m^2	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ SF-92										
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m^2	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay										
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m^2	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật, hất										
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay										
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m^2	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
	Cửa đi pano - kính 1 cánh mở quay										
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m^2	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	
	Vách kính hệ BR-60										
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	
	Phụ kiện kim khí GQ										
	Cửa sổ mở trượt										
	+ 01 thanh khóa đa điểm, 01 tay nắm không chìa, 01 chốt cánh phụ, 04 con lăn đơn, hệ thống dẫn hướng, chống rung, chống nhấc	Bộ	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
	Cửa đi mở trượt										
	+ 01 thanh khóa đa điểm, 01 tay nắm không chìa, 01 chốt cánh phụ, 04 con lăn đôi, hệ thống dẫn hướng, chống rung, chống nhấc	Bộ	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
	Cửa sổ mở quay										
	+ 1 cánh: 01 thanh khóa đa điểm, 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chìa	Bộ	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	
	+ 2 cánh: 01 thanh khóa đa điểm, 04 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chìa, 01 bộ chốt rời cánh phụ	Bộ	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	
	+ 1 cánh mở hất: 01 thanh khóa đa điểm, 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chìa, 01 chống giật	Bộ	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	
	Cửa đi mở quay									0	
	+ 1 cánh: 04 bản lề 3D, 01 bộ khóa đa điểm 1800mm, dùng cho cửa thông phòng hoặc cửa ban công	Bộ	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	
	+ 2 cánh: 08 bản lề 3D, 01 bộ kemol, 01 bộ khóa đa điểm 1800mm	Bộ	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	+ 4 cánh: 16 bản lề treo cánh STORO, 01 bộ khóa 1800mm, 02 bộ kemol, 02 tay nắm phụ	Bộ	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
	+ 4 cánh: 08 bản lề treo cánh STORO, 08 bản lề 3D, 01 bộ khóa 1800mm, 02 bộ kemol, 02 tay nắm	Bộ	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	
2	**CN Công ty CP EUROWINDOW. Địa chỉ nhà cung cấp: số 39bis, đường Mạc Đỉnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP. HCM. SĐT: 0946 002004 (Tuấn)**										
	*** Eurowindow**										
	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm - 11- 5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m²	1.598.798	1.598.798	1.598.798	1.598.798	1.598.798	1.598.798	1.598.798	1.598.798	QCVN 16:2014/BXD
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m²	2.641.032	2.641.032	2.641.032	2.641.032	2.641.032	2.641.032	2.641.032	2.641.032	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: khoá bấm - hãng VITA	m²	2.920.756	2.920.756	2.920.756	2.920.756	2.920.756	2.920.756	2.920.756	2.920.756	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - hãng GU Unijet	m²	4.722.424	4.722.424	4.722.424	4.722.424	4.722.424	4.722.424	4.722.424	4.722.424	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, chốt liền - Siegeinia	m²	4.608.578	4.608.578	4.608.578	4.608.578	4.608.578	4.608.578	4.608.578	4.608.578	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạn định - hãng GU	m²	5.640.673	5.640.673	5.640.673	5.640.673	5.640.673	5.640.673	5.640.673	5.640.673	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GU Unijet	m²	5.932.971	5.932.971	5.932.971	5.932.971	5.932.971	5.932.971	5.932.971	5.932.971	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus	m²	5.997.432	5.997.432	5.997.432	5.997.432	5.997.432	5.997.432	5.997.432	5.997.432	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hàng ROTO; ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liền Siegeinia Aubi	m²	6.192.169	6.192.169	6.192.169	6.192.169	6.192.169	6.192.169	6.192.169	6.192.169	QCVN 16:2014/BXD

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liền siegeinia Aubi	m²	6.590.082	6.590.082	6.590.082	6.590.082	6.590.082	6.590.082	6.590.082	6.590.082	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm - hãng GU, ổ khoá - hãng Winkhaus	m²	4.089.604	4.089.604	4.089.604	4.089.604	4.089.604	4.089.604	4.089.604	4.089.604	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt - Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus	m²	6.532.334	6.532.334	6.532.334	6.532.334	6.532.334	6.532.334	6.532.334	6.532.334	QCVN 16:2014/BXD
	*** Asia Window**										
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1mx1m)	m²	2.285.320	2.285.320	2.285.320	2.285.320	2.285.320	2.285.320	2.285.320	2.285.320	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: khoá bấm - Eurowindow, kích thước (1,4mx1,4m)	m²	2.686.531	2.686.531	2.686.531	2.686.531	2.686.531	2.686.531	2.686.531	2.686.531	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Eurowindow, kích thước (1,4mx1,4m)	m²	3.512.468	3.512.468	3.512.468	3.512.468	3.512.468	3.512.468	3.512.468	3.512.468	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền - Eurowindow, kích thước (1,4mx1,4m)	m²	3.375.792	3.375.792	3.375.792	3.375.792	3.375.792	3.375.792	3.375.792	3.375.792	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow, kích thước (0,6mX1,4m)	m²	4.182.624	4.182.624	4.182.624	4.182.624	4.182.624	4.182.624	4.182.624	4.182.624	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm - hãng Eurowindow, kích thước (0,6mx1,4m)	m²	4.411.887	4.411.887	4.411.887	4.411.887	4.411.887	4.411.887	4.411.887	4.411.887	QCVN 16:2014/BXD

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khoá - Eurowindow, kích thước (0,9x2,2m)	m²	4.108.868	4.108.868	4.108.868	4.108.868	4.108.868	4.108.868	4.108.868	4.108.868	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khoá - Eurowindow, kích thước (1,4x2,2m)	m²	4.326.464	4.326.464	4.326.464	4.326.464	4.326.464	4.326.464	4.326.464	4.326.464	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm bản lề 3D, ổ khoá - Eurowindow, kích thước (1,4mx2,2m)	m²	4.543.795	4.543.795	4.543.795	4.543.795	4.543.795	4.543.795	4.543.795	4.543.795	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khoá - Eurowindow, kích thước (1,6mx2,2m)	m²	2.754.135	2.754.135	2.754.135	2.754.135	2.754.135	2.754.135	2.754.135	2.754.135	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt - Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khoá - Eurowindow, kích thước (0,9mx2,2m)	m²	4.426.542	4.426.542	4.426.542	4.426.542	4.426.542	4.426.542	4.426.542	4.426.542	QCVN 16:2014/BXD
3	**SARAWINDOW- SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN SARA. Địa chỉ nhà cung cấp: 625-Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, TP.HCM. ĐT: 083.8992287**										
	Sản phẩm SARAWINDOW dùng Profile hãng SHIDE - Kính trắng Việt Nhật 5mm										
	Vách kính (KT 1.0m X 1.0m)	m²	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT: 1.4mx1.4m)	m²	2.531.000	2.531.000	2.531.000	2.531.000	2.531.000	2.531.000	2.531.000	2.531.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (KT: 1.4mx1.4m)	m²	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (KT: 1.4mx1.4m)	m²	3.324.000	3.324.000	3.324.000	3.324.000	3.324.000	3.324.000	3.324.000	3.324.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài (KT: 0.6mx1.4m)	m²	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong (KT: 0.6mx1.4m)		4.239.000	4.239.000	4.239.000	4.239.000	4.239.000	4.239.000	4.239.000	4.239.000	
	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh mở quay vào trong (KT: 0.9x2.2m)	m²	3.939.000	3.939.000	3.939.000	3.939.000	3.939.000	3.939.000	3.939.000	3.939.000	
	Cửa đi thông phòng/ ban công 2 cánh mở quay vào trong (KT: 1.4x2.2m)	m²	4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000	4.257.000	
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1.4x2.2m)	m²	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1.6mx2.2m)	m²	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	
	Cửa chính 1 cánh mở quay ra ngoài (KT: 0.9x2.2m)	m²	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	
	Sản phẩm SARAWINDOW dùng Profile hãng DIMEX - ĐỨC - Kính trắng Việt Nhật 5mm										
	Vách kính (KT 1.0m X 1.0m)	m²	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT: 1.4mx1.4m)	m²	2.705.000	2.705.000	2.705.000	2.705.000	2.705.000	2.705.000	2.705.000	2.705.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (KT: 1.4mx1.4m)	m²	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (KT: 1.4mx1.4m)	m²	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài (KT: 0.6mx1.4m)	m²	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	5.338.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong (KT: 0.6mx1.4m)		5.622.000	5.622.000	5.622.000	5.622.000	5.622.000	5.622.000	5.622.000	5.622.000	
	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh mở quay vào trong (KT: 0.9x2.2m)	m²	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	5.684.000	
	Cửa đi thông phòng/ ban công 2 cánh mở quay vào trong (KT: 1.4x2.2m)	m²	5.873.000	5.873.000	5.873.000	5.873.000	5.873.000	5.873.000	5.873.000	5.873.000	
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1.4x2.2m)	m²	6.217.000	6.217.000	6.217.000	6.217.000	6.217.000	6.217.000	6.217.000	6.217.000	
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1.6mx2.2m)	m²	3.664.000	3.664.000	3.664.000	3.664.000	3.664.000	3.664.000	3.664.000	3.664.000	
	Cửa chính 1 cánh mở quay ra ngoài (KT: 0.9x2.2m)	m²	6.201.000	6.201.000	6.201.000	6.201.000	6.201.000	6.201.000	6.201.000	6.201.000	
	Cửa nhôm kính 5mm (nhôm cao cấp)	m²	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
4	**Cty TNHH Tư vấn TK KT QH Trấn Giang. Địa chỉ nhà cung cấp: 30/49 Lộ 91B Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ. ĐT: 07103.780269**										
	SẢN PHẨM GỖ NỘI THẤT										
	Cánh cửa hệ Pa-nô & Đố thẳng	m²	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	Căm xe (Myanmar)
	Khung bao cửa hệ 5x11	m²	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	nt
	Khung bao cửa hệ 5x22	m²	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	nt
	Chỉ khung bao cửa	m²	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	nt
	Trụ Đề-pa Cầu Thang hệ 14x14	m²	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	nt
	Tay vịn Cầu Thang hệ 6x8 thẳng hoặc tròn φ7cm	m²	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	nt
	Song tiện Lan Can Cầu Thang hệ (6x6)	m²	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	nt
	Vách ốp trang trí 01 mặt (xương gỗ 20mm)	m²	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	nt
	Chỉ viền trang trí đầu vách & giữa vách ốp	m²	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	(40x10) mm
	Chỉ viền trang trí chân vách ốp hoặc viền chân tường	m²	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	(80x15)mm

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Vách hộp trang trí 02 mặt (xương gỗ 60mm)	m²	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	nt
	Cánh cửa hệ Pa-nô & Đố thẳng	m²	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	TaBan (Indonesia)
	Khung bao cửa hệ 5x11	m²	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	nt
	Khung bao cửa hệ 5x22	m²	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	nt
	Chỉ khung bao cửa 4x1	m²	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	nt
	Trụ Đề-pa Cầu Thang hệ 14x14	m²	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	nt
	Tay vịn Cầu Thang hệ 6x8 thẳng hoặc tròn φ7cm	m²	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	nt
	Song tiện Lan Can Cầu Thang (6x6) có chân đế	m²	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	nt
	Vách ốp trang trí 01 mặt (xương gỗ 20mm)	m²	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	nt
	Chỉ viền trang trí đầu vách & giữa vách ốp	m²	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	nt
	Chỉ viền trang trí chân vách ốp hoặc viền chân tường	m²	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	nt
	Vách hộp trang trí 02 mặt (xương gỗ 60mm)	m²	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	nt
	Cánh cửa hệ Pa-nô & Đố thẳng	m²	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	MDF
	Chỉ viền trang trí chân vách ốp hoặc viền chân tường	m²	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	(40x10) mm
	Vách hộp trang trí 02 mặt (xương gỗ 60mm)	m²	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	nt
	Cánh cửa hệ Pa-nô & Đố thẳng	m²	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	MFC
	Vách ốp trang trí 01 mặt (xương gỗ 20mm)	m²	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	MDF Acrylic (Úc & Châu Âu)
	Vách hộp trang trí 02 mặt (xương gỗ 60mm)	m²	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	nt
	Vách hộp trang trí 02 mặt (xương gỗ 60mm)	m²	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	nt
XVI	**BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CÁC LOẠI**										
1	**Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. Địa chỉ nhà cung cấp: Đường số 2, Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3561430.**										
	*** Cống vĩa hè**										
	Cống ly tâm Ø300	md	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	
	Cống ly tâm Ø400	md	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	
	Cống ly tâm Ø500	md	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
	Cống ly tâm Ø600	md	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	
	Cống ly tâm Ø800	md	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	
	Cống ly tâm Ø1000	md	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	
	Cống ly tâm Ø1200	md	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	
	Cống ly tâm Ø1500	md	2.547.000	2.547.000	2.547.000	2.547.000	2.547.000	2.547.000	2.547.000	2.547.000	
	*** Cống H10 - X60**										
	Cống ly tâm Ø300	md	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	
	Cống ly tâm Ø400	md	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	
	Cống ly tâm Ø500	md	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cống ly tâm Ø600	md	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	
	Cống ly tâm Ø800	md	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	
	Cống ly tâm Ø1000	md	976.000	976.000	976.000	976.000	976.000	976.000	976.000	976.000	
	Cống ly tâm Ø1200	md	2.159.000	2.159.000	2.159.000	2.159.000	2.159.000	2.159.000	2.159.000	2.159.000	
	Cống ly tâm Ø1500	md	1.915.000	1.915.000	1.915.000	1.915.000	1.915.000	1.915.000	1.915.000	1.915.000	
	*** Cống H30 - K80**										
	Cống ly tâm Ø300	md	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	
	Cống ly tâm Ø400	md	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	
	Cống ly tâm Ø500	md	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	
	Cống ly tâm Ø600	md	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	
	Cống ly tâm Ø800	md	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	
	Cống ly tâm Ø1000	md	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	
	Cống ly tâm Ø1200	md	2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000	
	Cống ly tâm Ø1500	md	2.947.000	2.947.000	2.947.000	2.947.000	2.947.000	2.947.000	2.947.000	2.947.000	
	*** Gối cống**										
	Cống ly tâm Ø300	Cái	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	
	Cống ly tâm Ø400	Cái	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	
	Cống ly tâm Ø500	Cái	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
	Cống ly tâm Ø600	Cái	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	
	Cống ly tâm Ø800	Cái	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	
	Cống ly tâm Ø1000	Cái	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	
	Cống ly tâm Ø1200	Cái	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	
	Cống ly tâm Ø1500	Cái	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	
	*** Trụ điện BTLT dự ứng lực**										
	Trụ BTLT DUL 7m (viễn thông)	Trụ	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	
	Trụ BTLT DUL 8m (viettel)	Trụ	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	
	Trụ BTLT DUL 7,5m - 300kgf	Trụ	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	
	Trụ BTLT DUL 7,5m - 300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	
	Trụ BTLT DUL 8,5m - 300kgf	Trụ	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	
	Trụ BTLT DUL 8,5m - 300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	
	Trụ BTLT DUL 10,5m - 480kgf	Trụ	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	
	Trụ BTLT DUL 10,5m - 480kgf, có dây tiếp đất	Trụ	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	
	Trụ BTLT DUL 12m - 540kgf	Trụ	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	
	Trụ BTLT DUL 12m - 540kgf, có dây tiếp đất	Trụ	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	
	Trụ BTLT DUL 14m - 900kgf	Trụ	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	
	Trụ BTLT DUL 14m - 900kgf, có dây tiếp đất	Trụ	4.478.000	4.478.000	4.478.000	4.478.000	4.478.000	4.478.000	4.478.000	4.478.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Trụ BTLT DUL 16m - 1100kgf	Trụ	11.255.000	11.255.000	11.255.000	11.255.000	11.255.000	11.255.000	11.255.000	11.255.000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 1100kgf, có dây tiếp đất	Trụ	11.432.000	11.432.000	11.432.000	11.432.000	11.432.000	11.432.000	11.432.000	11.432.000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 1300kgf	Trụ	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 1300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	11.997.000	11.997.000	11.997.000	11.997.000	11.997.000	11.997.000	11.997.000	11.997.000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 1100kgf	Trụ	12.381.000	12.381.000	12.381.000	12.381.000	12.381.000	12.381.000	12.381.000	12.381.000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 1100kgf, có dây tiếp đất	Trụ	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 1300kgf	Trụ	12.947.000	12.947.000	12.947.000	12.947.000	12.947.000	12.947.000	12.947.000	12.947.000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 1300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	13.146.000	13.146.000	13.146.000	13.146.000	13.146.000	13.146.000	13.146.000	13.146.000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 1100kgf	Trụ	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 1100kgf, có dây tiếp đất	Trụ	13.410.000	13.410.000	13.410.000	13.410.000	13.410.000	13.410.000	13.410.000	13.410.000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 1300kgf	Trụ	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 1300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	
	*** Đế - đà cản BT công trình**										
	Đà cản BTCT 1,2m	Cái	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	
	Đà cản BTCT 1,5m	Cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
	Đế neo BTCT (0,4m x 1,5m)	Cái	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	
	Đà cản BTCT 2,5m	Cái	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	
	*** Cọc ống BTLT dự ứng lực**										
	Cọc ống BTLT DUL Ø300	md	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
	Cọc ống BTLT DUL Ø400	md	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	
2	**Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ. Địa chỉ nhà cung cấp: số 37, đường Hoàng Văn Thụ, phường 15, Q. Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh**										
	Cọc PHC D400-Loại A (Bê tông bền sunfat mác 80 Mpa; thép chủ 10 thanh Ø7.1mm; thép đai kẹp đôi 2Ø3mm)	md	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	TCVN 7888:2014
	Cọc PHC D600-Loại A (Bê tông bền sunfat mác 80 Mpa; thép chủ 18 thanh Ø7.1mm; thép đai kẹp đôi 2Ø4mm)	md	972.500	972.500	972.500	972.500	972.500	972.500	972.500	972.500	TCVN 7888:2014
3	**Công ty cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phát. ĐC: lô B4, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. HCM**										
	Cọc PHC D700-Class C (Bê tông sunfat 80 Mpa; thép chủ 30 cây D 10,7mm; thép đai kẹp D5mm; chiều dài cọc 28 - 30 m)	md	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	TCVN 7888:2014

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cọc PHC D800-Class C (Bê tông sunfat 80 Mpa; thép chủ 37 cây D 10,7mm; thép đai kẹp D5mm; chiều dài cọc 28 - 30 m)	md	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	TCVN 7888:2014
XVII	**VẬT LIỆU XÂY KHÔNG NUNG**										
1	**Công ty CP KHCN HIDICO. Địa chỉ nhà cung cấp: Tầng trệt Toà nhà số 12, Lý Thường Kiệt, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. ĐT: 067 3851 976**										
	Blốc Bê tông bọt HIDICO-CLC(s) - Cường độ nén trung bình 3 Mpa	m^3	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	TCVN 9029:2011
	Blốc Bê tông bọt HIDICO-CLC(h) - Cường độ nén trung bình 3 Mpa	m^3	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	TCVN 9029:2012
	Vữa xây HIDICO-BTN	kg	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	
	Bay xây răng cưa cải tiến (tường 8, tường 10)	Cái	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	
	Bay xây răng cưa cải tiến (tường 20)	Cái	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	
2	**Công ty TNHH USG Boral Gypsum Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: Lô B3a, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM Chi nhánh: Cty TNHH XD & TM Tân Hoàng Hiệp, 18A2 đường 30/4, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TPCT. ĐT: 07103.893587.**										
	Trần nổi BORAL, kích thước 605mm x 605mm: - Khung trần nổi USG BORAL Donn DXII - Tấm thạch cao phủ PVC Casper dày 9mm	m^2	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635
	Trần chìm BORAL, khung SupraFLEX: - Thanh chính BORAL SupraFLEX dày 0,8mm - Thanh phụ BORAL SupraCEIL dày 0,5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	
	Trần chìm BORAL, khung ProFLEX: - Thanh chính BORAL ProFLEX dày 0,8mm - Thanh phụ BORAL ProCEIL dày 0,43mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	
	Vách ngăn BORAL, khung SupraWall 76/78: - Thanh vách BORAL SupraWall 76/78 dày 0,5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 12,5mm	m^2	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635
3	**Công ty cổ phần phân phối Vương Hải. Địa chỉ nhà cung cấp: 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP.HCM, ĐT: 08.6290.9939.**										
	Tấm tường Alcpanel có gia cường thép, 1 lưới thép, cường độ nén:3,5Mpa KT:2300(2700/2900/3000)x600x75 mm,	m^3	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Tấm tường Alcpanel có gia cường thép, 2 lưới thép , cường độ nén: 3,5Mpa KT:2300(2700/2900/3000)x600x75 mm	m^3	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	nt
4	**Công ty TNHH XD-TM-DV Lê Trần. Địa chỉ nhà cung cấp: 25 Trần Trọng Bình, P1, Q5, TPHCM. ĐT: 08.38382682.**										
	Trần khung nổi Lê Trần Ceiltek Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính Lê Trần Ceiltek Ultra (3660x24x38)mm	m^2	126.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635/ C635M ASTM C645
	Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTek Ultra thanh xương cá (3660x20x30x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần MacroTek S500 (4000x35x14x0,5)mm @407mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W350 (4000x21x21x0,35)mm	m^2	159.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	nt
	Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek 2538, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTek 2538 thanh xương cá (3660x25x38x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần ChannelTek 2538 thanh U1949 (4000x19x49x0,4)mm @407mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W400 (4000x21x21x0,4)mm	m^2	164.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	nt
	Hệ vách ngăn khung Lê Trần WallTek Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T66 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoảng 50mmx40kg/m^3 - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	m^2	259.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
*	Hệ vách ngăn khung Lê Trần WallTek Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T78 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoảng 50mmx40kg/m^3 - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	m^2	269.000	274.000	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	nt
XVIII	**BỒN NƯỚC**										
1	**Công ty CP Đầu tư phát triển Tân Á Đại Thành. Địa chỉ nhà cung cấp: 416 - 418 - 420 Lý Thường Kiệt, phường 7, quận Tân Bình, TP. HCM.**										
	*** Bồn đứng**										
	N 600	Cái	1.159.091	1.159.091	1.159.091	1.159.091	1.159.091	1.159.091	1.159.091	1.159.091	
	N 1.000	Cái	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	
	N 1.500	Cái	2.431.818	2.431.818	2.431.818	2.431.818	2.431.818	2.431.818	2.431.818	2.431.818	
	N 2.000	Cái	3.054.545	3.054.545	3.054.545	3.054.545	3.054.545	3.054.545	3.054.545	3.054.545	
	N 3.000	Cái	4.863.636	4.863.636	4.863.636	4.863.636	4.863.636	4.863.636	4.863.636	4.863.636	
	N 4.000	Cái	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	
	N 5.000	Cái	8.868.182	8.868.182	8.868.182	8.868.182	8.868.182	8.868.182	8.868.182	8.868.182	
	*** Bồn ngang**	Cái									
	N 600	Cái	1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182	
	N 1.000	Cái	2.340.909	2.340.909	2.340.909	2.340.909	2.340.909	2.340.909	2.340.909	2.340.909	
	N 1.500	Cái	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	
	N 2.000	Cái	5.572.727	5.572.727	5.572.727	5.572.727	5.572.727	5.572.727	5.572.727	5.572.727	
	N 2.300	Cái	6.886.364	6.886.364	6.886.364	6.886.364	6.886.364	6.886.364	6.886.364	6.886.364	
	*** Bồn vuông**	Cái									
	N 1.200	Cái	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	
XIX	**THIẾT BỊ VỆ SINH**										
1	**Công ty TNHH LIXIL INAX VIỆT NAM . Địa chỉ nhà cung cấp: VPĐD Tầng 4, 131 Trần Hưng Đạo, quận Ninh Kiều, TPCT Đt: 07106.252246**										
*	**Bàn cầu**										
	C-306VT màu trắng	Bộ	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	
	C-711 VRN màu trắng	Bộ	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	
	C-808 VN màu trắng	Bộ	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
	C-991 VRN màu trắng	Bộ	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	C-900 VRN màu trắng	Bộ	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	
	GC-1017 VRN màu trắng	Bộ	10.025.000	10.025.000	10.025.000	10.025.000	10.025.000	10.025.000	10.025.000	10.025.000	
	GC-2700 VRN màu trắng	Bộ	14.590.000	14.590.000	14.590.000	14.590.000	14.590.000	14.590.000	14.590.000	14.590.000	
*	**Lavabo**										
	L-294V màu trắng	Bộ	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	
	L-296V màu trắng	Bộ	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	
*	**Bồn tiểu nam**										
	U-117V màu trắng	Bộ	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	
	U-411V màu trắng	Bộ	3.655.000	3.655.000	3.655.000	3.655.000	3.655.000	3.655.000	3.655.000	3.655.000	
	U-440V màu trắng	Bộ	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	
	AWU-500V màu trắng	Bộ	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	
*	**Vòi sen tắm**										
	BFV-28S	Bộ	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	
	BFV-41S	Bộ	8.755.000	8.755.000	8.755.000	8.755.000	8.755.000	8.755.000	8.755.000	8.755.000	
	BFV-50S	Bộ	10.095.000	10.095.000	10.095.000	10.095.000	10.095.000	10.095.000	10.095.000	10.095.000	
	BFV 4000S	Bộ	5.095.000	5.095.000	5.095.000	5.095.000	5.095.000	5.095.000	5.095.000	5.095.000	
	BFV 8000S	Bộ	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	
*	**Vòi Lavabo**										
	LFV-101S	Bộ	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	
	LFV-281S	Bộ	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
	LFV-4000S	Bộ	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	
*	**Bộ xã lavabo**										
	LF-105PAL	Bộ	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	
*	**Bộ xã bồn tiểu**	Bộ									
	OK-100SET(A)	Bộ	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	
	OKUV-120S(A/B)	Bộ	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
	UF-5V	Bộ	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	
*	**Bồn tắm**	Bộ									
	FBV-1500R	Bộ	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	
	MBV-1700	Bộ	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	
	PBF-13A	Bộ	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
	FBV-1702S R,L	Bộ	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	
	SMBV-1000	Bộ	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	
*	**Bình nước nóng trực tiếp và gián tiếp**										
	HP-30V	Bộ	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
	HI-P35R	Bộ	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
	HI-45S	Bộ	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
2	**Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long. ĐC: số 293 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 07113.876264.**										
	Bồn cầu Toto	Cái	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	
	Bồn cầu HC	Cái	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	
	Bồn cầu American	Cái	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	
XX	**CỪ TRÀM**										
	Cừ dài 5m (đường kính gốc 80 - 100)	Cây	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	
	Cừ dài 4m (đường kính gốc 70)	Cây	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	
	Cừ dài 3m (đường kính gốc 60)	Cây	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
	Cây chống gỗ bạch đàn dài 4m	Cây	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	

NGƯỜI TỔNG HỢP	PHÒNG KINH TẾ XÂY DỰNG TRƯỞNG PHÒNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Trần Thanh Nhã	**Trần Phước Hưởng**	**Nguyễn Hữu Nghĩa**